

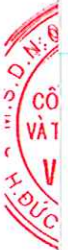
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Quân	Thành viên
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

### Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

31071  
CÔNG  
PHẦN S  
HƯƠNG I  
TẾT TH  
HÒA-T

1388.  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
VỤ TƯ  
VẤN KẾ  
TOÁN NAM VIỆT  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4817-2019-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>959.486.190.090</b>	<b>693.367.838.732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.883.703.836</b>	<b>11.977.414.612</b>
1. Tiền	111		24.892.579.191	11.027.414.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.991.124.645	950.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>126.279.777.055</b>	<b>73.350.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		126.279.777.055	73.350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>283.235.990.978</b>	<b>215.730.311.365</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	243.971.649.682	121.057.959.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.074.341.296	93.344.235.797
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.190.000.000	1.328.116.307
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>498.193.616.907</b>	<b>383.808.043.335</b>
1. Hàng tồn kho	141		498.193.616.907	383.808.043.335
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.893.101.314</b>	<b>8.502.069.420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.307.054.176	2.083.332.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.586.047.138	6.418.736.464
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>291.742.767.612</b>	<b>192.604.952.890</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.050.617.775</b>	<b>11.598.767.774</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	80.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.050.617.775	11.598.767.774
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.531.948.252</b>	<b>147.099.186.103</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	65.927.906.475	55.797.838.967
- Nguyên giá	222		131.007.971.937	105.446.076.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.080.065.462)	(49.648.237.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	46.695.850.345	60.243.119.288
- Nguyên giá	225		66.748.986.001	77.100.182.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.053.135.656)	(16.857.062.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.908.191.432	31.058.227.848
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.012.658.228)	(1.341.772.152)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.009.114.800</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.009.114.800	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.151.086.785</b>	<b>3.906.999.013</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.151.086.785	3.906.999.013
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.251.228.957.702</b>	<b>885.972.791.622</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>985.294.266.856</b>	<b>643.769.162.199</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>950.199.303.958</b>	<b>599.388.132.714</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	343.498.881.479	157.713.330.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	144.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.584.598.123	5.713.418.452
4. Phải trả người lao động	314		3.382.614.836	2.960.154.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	238.490.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.991.982.231	3.154.249.238
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	555.044.357.289	429.702.980.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.458.380.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.094.962.898</b>	<b>44.381.029.485</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.16	1.386.668.522	2.257.183.694
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	33.708.294.376	42.123.845.791
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>265.934.690.846</b>	<b>242.203.629.423</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>265.934.690.846</b>	<b>242.203.629.423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.193.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.406.839.958	37.010.570.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.010.570.528	14.786.588.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.396.269.430	22.223.981.973
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		334.791.993	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.251.228.957.702</b>	<b>885.972.791.622</b>

Người lập biểu

Nguyễn Lê Kiều Nương  
Ngày 25 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.785.508.084.592	1.088.361.010.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.785.508.084.592	1.088.361.010.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.671.197.368.410	1.004.557.212.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.310.716.182	83.803.797.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.129.157.936	1.355.241.132
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.968.599.470	29.084.990.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.707.075.233	28.883.300.839
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.545.932.743	16.257.036.877
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.528.831.058	11.552.431.656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.396.510.847	28.264.580.187
12. Thu nhập khác	31	VI.6	10.370.759	138.257.592
13. Chi phí khác	32	VI.7	926.151.070	506.250.536
14. Lợi nhuận khác	40		(915.780.311)	(367.992.944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.480.730.536	27.896.587.243
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.549.669.113	5.672.605.270
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.931.061.423	22.223.981.973
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24.896.269.430	22.223.981.973
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.791.993	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.019	966

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lê Kiều Nhung

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 25 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.480.730.536	27.896.587.243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.614.864.561	24.043.715.991
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	94.768.832	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.006.710.793)	(1.473.498.687)
- Chi phí lãi vay	06	41.707.075.233	28.883.300.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.890.728.369	79.350.105.386
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(148.781.227.140)	(126.386.846.828)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(114.385.573.572)	(124.568.260.742)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	222.263.835.146	155.120.156.205
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.467.808.992)	(96.167.672)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.707.075.233)	(28.883.300.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.672.605.270)	(2.915.472.230)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.620.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.098.653.308	(48.379.786.720)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(53.550.925.780)	(97.087.343.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.744.775.454	10.833.878.812
3. Tiền chi cho vay	23	(52.929.777.055)	(103.350.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	5.402.048.318	27.124.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.333.879.063)	(189.576.339.440)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	300.000.000	105.193.058.895
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.219.828.401.266	918.324.313.437
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.091.692.862.657)	(754.854.443.802)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(19.294.395.998)	(22.432.283.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109.141.142.611	246.230.644.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.905.916.856	8.274.518.585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.977.414.612	3.702.896.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	372.368	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.883.703.836	11.977.414.612

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Kiều Nương

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 231 người (tại ngày 31/12/2021 là 208 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Sản xuất, thương mại	5.000.000.000	94%

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	290.604.614	4.310.214.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.601.974.577	6.717.200.337
Các khoản tương đương tiền (*)	14.991.124.645	950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.883.703.836</b>	<b>11.977.414.612</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3%/năm).

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>126.279.777.055</b>	<b>73.350.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	126.279.777.055	73.350.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>156.279.777.055</b>	<b>103.350.000.000</b>

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất từ 4,05%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 18/11/2021 đến 18/11/2031, được hưởng lãi suất từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,525%/năm).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	243.971.649.682	121.057.959.261
<b>Cộng</b>	<b>243.971.649.682</b>	<b>121.057.959.261</b>

(\*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.074.841.296	93.344.235.797
Bên thứ ba		
Ông Nguyễn Văn Út	-	36.000.000.000
Bà Lý Thị Ngọc Mai	-	18.500.000.000
Ông Đồng Bội Ngọc	-	16.500.000.000
Các đối tượng khác	1.074.841.296	22.344.235.797
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	33.000.000.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	80.000.000.000	-
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	80.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>114.074.841.296</b>	<b>93.344.235.797</b>

(\*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất để xây dựng nhà kho chứa hàng hóa và showroom bán hàng của Công ty. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển đổi sang tên. Ban lãnh đạo Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong tương lai.

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.190.000.000	1.328.116.307
Lãi tiền gửi dự thu	-	1.328.116.307
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.190.000.000	-
b) Dài hạn	10.050.617.775	11.598.767.774
Ký quỹ thuê tài chính	5.768.000.784	6.200.970.884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.664.616.991	3.729.796.890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.578.000.000	1.668.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.240.617.775</b>	<b>12.926.884.081</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2022		17/03/2022	
	VND		VND	
Phải thu khác là Bên liên quan		1.500.000.000		-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm (Tạm ứng)		1.000.000.000		-
Ông Nguyễn Văn Tuấn (Tạm ứng)		500.000.000		-
<b>6. Hàng tồn kho</b>				
	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	29.352.302.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	269.405.508.616	-	170.832.002.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.489.506.553	-	2.063.648.484	-
Thành phẩm	226.298.601.738	-	181.560.090.052	-
<b>Cộng</b>	<b>498.193.616.907</b>	<b>-</b>	<b>383.808.043.335</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>				
	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) <b>Ngắn hạn</b>	3.307.054.176		2.083.332.956	
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	519.370.456		420.565.593	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.395.000		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.774.288.720		1.662.767.363	
b) <b>Dài hạn</b>	4.151.086.785		3.906.999.013	
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	47.539.578		221.767.457	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.056.281.061		1.681.173.805	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.047.266.146		2.004.057.751	
<b>Cộng</b>	<b>7.458.140.961</b>		<b>5.990.331.969</b>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.502.323.677	70.111.435.516	9.832.317.212	105.446.076.405	
Số tăng trong năm	-	44.912.912.181	1.777.057.670	46.689.969.851	
- Mua trong năm	-	28.857.116.378	163.844.942	29.020.961.320	
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	16.055.795.803	1.613.212.728	17.669.008.531	
Số giảm trong năm	-	21.128.074.319	-	21.128.074.319	
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.128.074.319	-	21.128.074.319	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.502.323.677</b>	<b>93.896.273.378</b>	<b>11.609.374.882</b>	<b>131.007.971.937</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.057.439.871	39.069.114.885	7.521.682.682	49.648.237.438	
Số tăng trong năm	2.840.993.204	21.820.319.129	1.086.593.338	25.747.905.671	
- Khấu hao tăng trong năm	2.840.993.204	11.020.744.679	1.086.593.338	14.948.331.221	
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	10.799.574.450	-	10.799.574.450	
Số giảm trong năm	-	10.316.077.647	-	10.316.077.647	
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.316.077.647	-	10.316.077.647	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.898.433.075</b>	<b>50.573.356.367</b>	<b>8.608.276.020</b>	<b>65.080.065.462</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	22.444.883.806	31.042.320.631	2.310.634.530	55.797.838.967	
Tại ngày cuối năm	19.603.890.602	43.322.917.011	3.001.098.862	65.927.906.475	
			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			33.992.366.801	21.525.926.120	
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			18.436.982.423	19.304.140.377	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	73.617.395.075	3.482.787.055	77.100.182.130
Số tăng trong năm	7.317.812.402	-	7.317.812.402
Số giảm trong năm	17.669.008.531	-	17.669.008.531
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.266.198.946</b>	<b>3.482.787.055</b>	<b>66.748.986.001</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	16.114.983.848	742.078.994	16.857.062.842
Khấu hao trong năm	13.461.058.460	534.588.804	13.995.647.264
Số giảm trong năm	10.799.574.450	-	10.799.574.450
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.776.467.858</b>	<b>1.276.667.798</b>	<b>20.053.135.656</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	57.502.411.227	2.740.708.061	60.243.119.288
Tại ngày cuối năm	44.489.731.088	2.206.119.257	46.695.850.345
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		46.695.850.345	60.243.119.288

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND Quyền sử dụng đất (*)
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	32.400.000.000
Mua trong năm	23.520.849.660
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.920.849.660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.341.772.152
Khấu hao tăng trong năm	670.886.076
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.012.658.228</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	31.058.227.848
Tại ngày cuối năm	53.908.191.432

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 160m<sup>2</sup> đất tại phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050m<sup>2</sup> đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995,0m<sup>2</sup> đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Quyền sử dụng 934,5m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

	31/12/2022	01/01/2022
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	30.387.341.772	31.058.227.848
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.009.114.800	-
<b>Cộng</b>	<b>1.009.114.800</b>	<b>-</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	104.444.198.150	104.444.198.150	47.136.203.559	47.136.203.559
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	81.220.575.162	81.220.575.162	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	35.991.269.715	35.991.269.715	23.384.604.061	23.384.604.061
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	23.803.242.500	23.803.242.500	-	-
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	22.311.721.594	22.311.721.594	40.265.587.430	40.265.587.430
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	13.018.380.637	13.018.380.637	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xanh Xanh	11.527.932.900	11.527.932.900	-	-
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	-	-	16.281.119.425	16.281.119.425
Các đối tượng khác (*)	51.181.560.821	51.181.560.821	30.645.816.053	30.645.816.053
<b>Cộng</b>	<b>343.498.881.479</b>	<b>343.498.881.479</b>	<b>157.713.330.528</b>	<b>157.713.330.528</b>

(\*) Không có người bán nào có số dư chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp/cán trừ	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.840.563.494	1.840.563.494	-
Thuế nhập khẩu	-	66.889.152	66.889.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.928.280	6.549.669.113	5.672.605.270	6.570.992.124
Thuế thu nhập cá nhân	19.490.172	274.936.673	280.820.845	13.605.999
Thuế nhà thầu nước ngoài - thu nhập doanh nghiệp	-	17.057.292	17.057.292	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.713.418.452</b>	<b>8.754.115.724</b>	<b>7.882.936.053</b>	<b>6.584.598.123</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí phải trả	238.490.000	-
<b>Cộng</b>	<b>238.490.000</b>	<b>-</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	745.486.109	665.653.451
Bảo hiểm xã hội	17.436.122	2.488.595.787
Phải trả về thư tín dụng UPAS LC (*)	39.229.060.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.991.982.231</b>	<b>3.154.249.238</b>

(\*) Đây là số dư thư tín dụng UPAS LC với ngân hàng thương mại liên quan tới các giao dịch mua hàng trong nước của Công ty. Các khoản phải trả này có thời gian bảo lãnh đến ngày 20/02/2023 và không có tài sản đảm bảo.

**16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	1.386.668.522	2.257.183.694
<b>Cộng</b>	<b>1.386.668.522</b>	<b>2.257.183.694</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	555.044.357.289	555.044.357.289	1.233.734.786.166	1.108.393.409.083	429.702.980.206	429.702.980.206
- Vay ngắn hạn (*)	541.565.754.008	541.565.754.008	1.219.923.542.466	1.088.897.187.457	410.539.398.999	410.539.398.999
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	40.112.182.150	52.982.346.720	12.870.164.570	12.870.164.570
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	13.985.500.000	18.785.500.000	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a1)	219.357.930.140	219.357.930.140	500.180.990.536	450.488.060.396	169.665.000.000	169.665.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a2)	66.379.999.999	66.379.999.999	181.581.186.908	153.228.882.909	38.027.696.000	38.027.696.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a3)	95.933.113.279	95.933.113.279	157.301.268.765	124.570.148.106	63.201.992.620	63.201.992.620
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a4)	149.827.478.190	149.827.478.190	314.695.181.707	284.842.249.326	119.974.545.809	119.974.545.809
+ VIH CAPITAL PTE. LTD (a5)	10.067.232.400	10.067.232.400	10.067.232.400	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	13.478.603.281	13.478.603.281	13.811.243.700	19.496.221.626	19.163.581.207	19.163.581.207
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104.974.100	104.974.100	104.974.100	1.166.200.000	1.166.200.000	1.166.200.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	4.045.803.488	4.045.803.488	3.899.861.273	8.290.540.757	8.436.482.972	8.436.482.972
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	6.004.715.013	6.004.715.013	6.483.297.647	8.410.005.669	7.931.423.035	7.931.423.035
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b6)	1.693.635.480	1.693.635.480	1.693.635.480	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)</b>						
b). Dài hạn (**)	33.708.294.376	33.708.294.376	7.989.541.857	16.405.093.272	42.123.845.791	42.123.845.791
Vay dài hạn ngân hàng	15.681.129.000	15.681.129.000	-	1.734.449.300	17.415.578.300	17.415.578.300
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	-	-	-	104.974.100	104.974.100	104.974.100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	208.119.000	208.119.000	-	190.195.200	398.314.200	398.314.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	15.473.010.000	15.473.010.000	-	1.439.280.000	16.912.290.000	16.912.290.000
Nợ thuê tài chính	18.027.165.376	18.027.165.376	7.989.541.857	14.670.643.972	24.708.267.491	24.708.267.491
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	4.822.902.644	4.822.902.644	-	3.899.861.273	8.722.763.917	8.722.763.917
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	9.502.205.927	9.502.205.927	-	6.483.297.647	15.985.503.574	15.985.503.574
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b6)	3.702.056.805	3.702.056.805	7.989.541.857	4.287.485.052	-	-
<b>Cộng</b>	<b>588.752.651.665</b>	<b>588.752.651.665</b>	<b>1.241.724.328.023</b>	<b>1.124.798.502.355</b>	<b>471.826.825.997</b>	<b>471.826.825.997</b>

c) **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**  
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2022/6609334/HĐTD ngày 19/04/2022 với hạn mức 270.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với trị giá tối thiểu là 240 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 42299/21MN/HĐTD ngày 23 ngày 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng vay không vượt quá 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba theo các hợp đồng bảo đảm số 15236/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15237/18/MN/HĐBĐ ngày 23/08/2018, số 15239/18/MN/HĐBĐ ngày 27/08/2018, số 14779/19/MN/HĐBĐ ngày 06/06/2019, số 37195/19/MN/HĐBĐ ngày 09/12/2019, số 27283/20/MN/HĐBĐ ngày 23/11/2020, số 27282/20/MN/HĐBĐ ngày 24/11/2020, số 6821/21/MN/HĐBĐ ngày 10/03/2021 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có) của các hợp đồng bảo đảm trên, các Hợp đồng bảo đảm khác giữa các bên liên quan có dẫn chiếu đến Hợp đồng tín dụng này. Các tài sản đảm bảo gồm:

- Bất động sản thuộc bên thứ ba gồm: Bất động sản tọa lạc số 161A, Ô 5, khu B, Trị Trần Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 13, Ô 3, khu A, Trị Trần Hậu Nghĩa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Bất động sản tọa lạc tại 451/23 Hai Bà Trưng, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 173 (BĐĐC), Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 37, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, G5/7A Ấp 7, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1422, tờ bản đồ số 1, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 437+457+458+500+578+579+581, tờ bản đồ số 19, tại Đức Lập Thượng, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hóa là hạt nhựa quản lý theo phương thức "Hàng vào - tiền ra, tiền vào - hàng ra" (Hàng hiện hữu và hàng hình thành trong tương lai theo L/C nhập khẩu); Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại HDBank hoặc tại các tổ chức tín dụng khác được HDBank chấp nhận theo từng thời kỳ; Các Bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 7546.22.112.5246922.TD ngày 28/02/2022 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 151.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/02/2023. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba, chi tiết như sau:

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Toàn bộ hàng hóa được lưu tại kho của khách hàng tại địa chỉ Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An (hàng hóa do MB AMC quản lý trực tiếp theo phương pháp tiền vào - hàng ra); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;

- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, Xã Tân Mỹ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Sổ tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Sổ tiết kiệm số LA 3784636, LA 4525328, LA 4525316, LA 4525348 của ông Phan Văn Quân.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 28/2022- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ngày 27/06/2022 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17-01/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 18/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 25/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 20/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 21/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 22/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 31/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 23/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 01/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 25/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 27/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 09/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 32/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 50/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(a5) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng cho vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 16/OS/VIH/VIETTHANH/USD ngày 23/11/2022; số 17/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 24/11/2022; số 19/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 28/11/2022. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân và không tính lãi. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 49.300 USD và 495.500 SGD (tương đương 10.067.232.400 VNĐ).

(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 104.974.100 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 104.974.100 đồng).

Các hợp đồng vay trên được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 77/2018/6609334/HĐBĐ ngày 17/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2018/6609334/HĐBĐ ngày 9/2/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 80/2018/6609334/HĐBĐ ngày 5/11/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 73/2018/6609334/HĐBĐ ngày 1/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 78/2018/6609334/HĐBĐ ngày 19/10/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 48/2018/6609334/HĐBĐ ngày 19/6/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2018/6609334/HĐBĐ ngày 21/5/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 31/2018/6609334/HĐBĐ ngày 2/4/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/6609334/HĐBĐ ngày 5/2/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2020/6609334/HĐBĐ ngày 24/11/2020, Hợp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

đồng thể chấp tài sản số 01A/2019/6609334/HĐBĐ ngày 31/12/2019, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2020/6609334/HĐBĐ ngày 26/3/2020, Hợp đồng thế chấp bất động sản 01/2020/609334/HĐBĐ ngày 6/1/2020, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/6609334/HĐBĐ ngày 9/1/2020.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Số dư tại ngày 31/12/2022 là 402.804.800 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 190.195.200 đồng).

(b3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 16.912.290.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.439.280.000 đồng).

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
C200837002	48 tháng	970.358.400	747.984.600	1.718.343.000
C200839205	48 tháng	290.182.080	242.805.418	532.987.498
C201004502	48 tháng	539.000.000	451.000.000	990.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	495.833.323	845.833.327
C210542602	48 tháng	245.000.004	367.499.990	612.499.994
C210513802	48 tháng	844.374.996	1.196.197.927	2.040.572.923
C210561902	48 tháng	465.500.004	698.249.990	1.163.749.994
B210603001	48 tháng	341.388.000	623.331.396	964.719.396
<b>Cộng</b>		<b>4.045.803.488</b>	<b>4.822.902.644</b>	<b>8.868.706.132</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21820000048	36 tháng	118.800.000	-	118.800.000
21820000063	36 tháng	941.121.227	-	941.121.227
21820000067	36 tháng	34.826.448	-	34.826.448
21820000078	36 tháng	76.692.000	-	76.692.000
21820000161	36 tháng	775.784.650	-	775.784.650
21820000207	36 tháng	842.254.332	70.187.865	912.442.197
21821000250	60 tháng	574.299.156	1.579.322.662	2.153.621.818
21821000287	60 tháng	420.697.200	1.191.975.400	1.612.672.600
21821000285	60 tháng	1.673.410.200	5.020.230.600	6.693.640.800
21821000286	60 tháng	546.829.800	1.640.489.400	2.187.319.200
<b>Cộng</b>		<b>6.004.715.013</b>	<b>9.502.205.927</b>	<b>15.506.920.940</b>

(b6) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-001	48 tháng	999.037.008	2.081.327.068	3.080.364.076
2022-00077-001	48 tháng	694.598.472	1.620.729.737	2.315.328.209
<b>Cộng</b>		<b>1.693.635.480</b>	<b>3.702.056.805</b>	<b>5.395.692.285</b>

710  
NG T  
SẢN  
G MA  
TH  
T.T.V  
1986  
ÔNG T  
NHIỆM B  
VỤ T  
NH K  
LIÊM T  
AM VI  
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	14.786.588.555	-	114.786.588.555
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	5.193.058.895	-	-	105.193.058.895
Lãi trong năm trước			22.223.981.973	-	22.223.981.973
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	-	242.203.629.423
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	5.193.058.895	37.010.570.528	-	242.203.629.423
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	30.000.000.000		(30.000.000.000)	300.000.000	300.000.000
Lãi trong năm nay			24.896.269.430	34.791.993	24.931.061.423
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(1.500.000.000)		(1.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	230.000.000.000	5.193.058.895	30.406.839.958	334.791.993	265.934.690.846

(\*) Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN/2022 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	58.660.350.000	25,50	51.009.000.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	42.550.000.000	18,50	37.000.000.000	18,50
Các đối tượng khác	128.789.650.000	56,00	111.991.000.000	56,00
<b>Cộng</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	200.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.000.000.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	23.000.000	20.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại :</b>		
+ USD	503,20	503,20

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	1.785.508.084.592	1.088.361.010.089
<b>Cộng</b>	<b>1.785.508.084.592</b>	<b>1.088.361.010.089</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.671.197.368.410	1.004.557.212.313
<b>Cộng</b>	<b>1.671.197.368.410</b>	<b>1.004.557.212.313</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.073.932.011	1.355.241.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.225.925	-
<b>Cộng</b>	<b>4.129.157.936</b>	<b>1.355.241.132</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	41.707.075.233	28.883.300.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	261.524.237	201.689.349
<b>Cộng</b>	<b>41.968.599.470</b>	<b>29.084.990.188</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>20.545.932.743</b>	<b>16.257.036.877</b>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.950.352.838	2.996.506.295
Chi phí nhân viên	10.918.145.998	7.499.809.957
Chi phí khấu hao tài sản	1.501.036.072	1.462.187.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.602.500	4.212.623.226
Chi phí bán hàng khác	1.035.795.335	85.910.102
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.528.831.058</b>	<b>11.552.431.656</b>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.887.230.683	831.026.059
Chi phí nhân viên quản lý	9.047.562.315	6.617.376.678
Chi phí khấu hao tài sản	792.178.790	722.673.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.764.919	1.152.172.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.398.094.351	2.229.182.731

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	-	118.257.555
Thu nhập khác	10.370.759	20.000.037
<b>Cộng</b>	<b>10.370.759</b>	<b>138.257.592</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi từ thanh lý tài sản	67.221.218	-
Các khoản phạt vi phạm	605.572.356	212.181.252
Phạt vi phạm hợp đồng	224.484.480	-
Chi phí khác	28.873.016	294.069.284
<b>Cộng</b>	<b>926.151.070</b>	<b>506.250.536</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.549.669.113	5.672.605.270
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.549.669.113</b>	<b>5.672.605.270</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.931.061.423	22.223.981.973
Các khoản điều chỉnh	(1.500.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.500.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.431.061.423	22.223.981.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	23.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.019</b>	<b>966</b>

(\*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.678.667.529.439	928.520.832.211
Chi phí nhân công	33.223.951.087	23.865.991.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.640.127.234	24.043.715.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.340.772.643	13.733.973.660
Chi phí khác bằng tiền	9.624.351.615	2.788.738.574
<b>Cộng</b>	<b>1.764.496.732.018</b>	<b>992.953.251.549</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.000.000.000	-

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.219.828.401.266	918.324.313.437

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.091.692.862.657)	(754.854.443.802)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(19.294.395.998)	(22.432.283.785)
<b>Cộng</b>	<b>(1.110.987.258.655)</b>	<b>(777.286.727.587)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Khâu Văn Thịnh	Thành viên (Đến ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ</b>			
Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	24.000.000	20.000.000
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên (Từ ngày 15/04/2021)	-	-
<b>Ban Tổng giám đốc</b>			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	-	330.000.000
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/04/2021)	444.029.990	289.569.600
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/04/2021)	202.697.319	145.883.800
<b>Những người quản lý khác</b>			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
		350.039.858	664.989.600
<b>Cộng</b>		<b>1.110.767.167</b>	<b>1.570.443.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa và hạt nhựa do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Lê Kiều Nương  
Ngày 25 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân

